

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCS ngày

của Trường THCS Nam Hưng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	204 701 753			
1.2	Mức thu	62.000đ/tháng			
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	204 701 753	204 701 753	100	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([2])				
1.6	Số chi trong năm	38 136 313	38 136 313	100	
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương				
	- Chi khác	38 136 313	38 136 313	100	
1.7	Số dư cuối năm	166 565 440	166 565 440	81	
	Trong đó: - Bỏ sung chi lương	164 618 800	164 618 800		
	- Chi khác	1 946 640	1 946 640		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê				
2.1	Học thêm, ôn 10				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 017 205	11 017 205		
2.1.2	Mức thu	7.500đ/tiết	7.500đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	397 347 000	397 347 000	100	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	408 364 205	408 364 205	100	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	397 347 000	397 347 000	100	
2.1.6	Số chi trong năm	408 364 205	408 364 205	100	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và	278 142 900	278 142 900	100	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	35 761 230	35 761 230	100	
	- Chi công tác quản lý, chi	63 575 520	63 575 520	100	
	- Chi phúc lợi	12 723 440	12 723 440	100	
	- Chi khác: THUẾ	18 161 115	18 161 115	100	
2.1.7	Số dư cuối năm			0	



				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo				
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu	25.000đ/tháng	25.000đ/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	40 150 000	40 150 000	100	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	40 150 000	40 150 000	100	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	40 150 000	40 150 000	100	
4.1.6	Số chi trong năm	40 150 000	40 150 000	100	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	20 075 000	20 075 000	100	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với	4 015 000	4 015 000	100	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	16 060 000	16 060 000	100	
	- Chi % THU +QL			#DIV/0!	
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	0	0		
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho				
	- Chi công tác quản lý, chi				

	- Chi khác: trả công ty				
	- Chi khác: chi thuế				
5.1.7	Số dư cuối năm				
				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội,				
6.1	Khuyến học				
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 404 500	15 404 500	100	
6.1.2	Tổng ủng hộ	27 020 000	27 020 000	100	
6.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	42 424 500	42 424 500	100	
6.1.4	Đã chi	42 424 500	42 424 500	100	
6.1.5	Dư				
6.2	Đội				
6.2.1	Số học sinh	267	267	100	
6.2.2	Mức thu	50 000	50 000	100	
6.2.3	Tổng thu	13 350 000	13 350 000	100	
6.2.4	Đã chi	13 350 000	13 350 000	100	
6.2.5	Dư				
6.3	Đồng phục				
6.3.1	Số học sinh	267	267	100	
6.3.2	Mức thu	Theo nhu cầu	Theo nhu cầu		
6.3.3	Tổng thu	145 410 000	145 410 000	100	
6.3.4	Đã chi	145 410 000	145 410 000	100	
6.3.5	Dư				
6.4	% THU BHYT				
6.4.1	Số học sinh	267	267	100	
6.4.2	Được cấp	2 402 697	2 402 697	100	
6.4.3	Đã chi	2 402 697	2 402 697	100	
6.4.4	Dư				
6.5	Nước tinh khiết				
6.5.1	Số học sinh	267	267	100	
6.5.2	Mức thu	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng		
6.5.3	Tổng thu	23 920 000	23 920 000	100	
6.5.4	Đã chi	23 920 000	23 920 000	100	
6.5.5	Dư				
6.6	Quỹ khác				
6.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 000 000	1 000 000	100	
6.6.2	Đã thu				
6.6.3	Đã chi	134 277	134 277	100	
6.6.4	Dư	865 723	865 723		
6.7	Lãi tiền gửi				
6.7.1	Số dư năm trước chuyển sang	640 467	640 467	100	
6.7.2	Thu lãi	82 500	82 500	100	
6.7.3	Đã chi	97 500	97 500	100	
6.7.4	Dư	625 467	625 467	100	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				

1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6				
				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	1 441 015 606	1 441 015 606	100	
1	Chi quản lý hành chính	1 441 015 606	1 441 015 606	100	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1 441 015 606	1 441 015 606	100	
	Chi thanh toán cá nhân	1 198 451 432	1 198 451 432	100	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	43 927 304	43 927 304	100	
	Chi mua sắm sửa chữa	84 810 000	84 810 000	100	
	Chi khác	113 826 870	113 826 870	100	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Nam Hưng, ngày 23 tháng 06 năm 2023

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Thuỳ

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Vũ Văn Tiến